

Số: 4260 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 25 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản trọng tâm thuộc hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh, tỉnh Nghệ An đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; số 625/QĐ-TTg ngày 11/7/2024 ban hành kế hoạch thực hiện Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ; số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 ban hành danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

Căn cứ Chương trình hành động số 68-CTr/TU ngày 15/11/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 12158/TTr-SNNMT.QLKTKHCN ngày 19/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản trọng tâm thuộc hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh, tỉnh Nghệ An đến năm 2030, với những nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (sau đây viết tắt là NNƯDCNC) vùng hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh phải phù hợp với định hướng Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; định

hướng phát triển nông nghiệp các xã, phường trong vùng; Quy hoạch xây dựng vùng huyện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch sử dụng đất các xã giai đoạn 2021-2030 và các quy hoạch khác trong vùng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phát triển NNƯDCNC trên cơ sở khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn lực của các địa phương, lựa chọn công nghệ tiên tiến, hiện đại phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương trong vùng.

- Phát triển NNƯDCNC theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; phát triển sản xuất phải gắn kết chặt chẽ với bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích tích tụ đất đai, hình thành các vùng chuyên canh sản xuất ứng dụng công nghệ cao, các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

- Phát triển NNƯDCNC của vùng theo hướng tập trung ưu tiên các cây trồng, vật nuôi chủ lực; có lợi thế của từng địa phương trong vùng như: lúa; rau củ, quả; cây ăn quả (cam, bưởi, ổi, dứa); cây nguyên liệu (mía, chè), cây dược liệu; chăn nuôi (bò, lợn, gà); cây lâm nghiệp.

- Ban hành đề án phát triển nông nghiệp công nghệ cao thuộc hành lang kinh tế tuyến đường Hồ Chí Minh, ưu tiên tích hợp vào quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Phát triển NNƯDCNC nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp các địa phương trong vùng phát triển nhanh, bền vững, có năng suất cao, chất lượng tốt, nâng cao giá trị gia tăng; phát triển sản xuất, chế biến nông lâm sản hàng hóa quy mô tập trung, ứng dụng công nghệ cao và phát triển bền vững gắn với xây dựng và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu nông, lâm sản có tính đặc thù và lợi thế vùng, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, tạo bước đột phá trong tăng trưởng kinh tế nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người dân thuộc hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng tỷ trọng giá trị sản xuất NNƯDCNC đến năm 2030 chiếm từ 40% - 45% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của vùng và chiếm 20% - 25% giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

- Nghiên cứu thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Nghệ An tại xã Nghĩa Thọ.

- Xây dựng và phát triển 3 - 5 doanh nghiệp NNƯDCNC.

- Xây dựng và phát triển 5 - 10 HTX NNƯDCNC.

- Xây dựng và phát triển sản xuất NNƯDCNC trên địa bàn, cụ thể:

- + Về trồng trọt: Phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao (sau đây viết tắt là UDCNC) trên địa bàn các xã, phường với tổng diện tích 19.910 ha, tập trung vào các đối tượng cây trồng chính như: Lúa, rau củ quả, cây ăn quả (cam, bưởi, ổi, dứa), mía, chè và cây dược liệu.

+ Về chăn nuôi: Phát triển và mở rộng trang trại chăn nuôi bò sữa, bò thịt, lợn, gà tập trung theo hướng công nghiệp. Hình thành và phát triển hệ thống trang trại chăn nuôi tập trung UDCNC đạt từ 80 - 90 trang trại; Số lượng đàn bò sữa nuôi UDCNC đạt 100%/tổng đàn bò sữa của vùng; bò thịt nuôi UDCNC đạt từ 5-10%/tổng đàn bò của vùng; đàn lợn nuôi UDCNC đạt 70% tổng đàn lợn của vùng; đàn gà nuôi UDCNC đạt 30% tổng đàn gà của vùng.

+ Về lâm nghiệp: Phát triển diện tích sản xuất cây gỗ có giá trị cao đạt 34.200 ha; trong đó: diện tích được cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC, PEFC) khoảng 22.000 ha. Xây dựng hệ thống vườn ươm giống cây lâm nghiệp UDCNC diện tích 10 ha.

+ Về chế biến: Nâng cao năng lực các nhà máy, cơ sở chế biến nông, lâm sản hiện có, đặc biệt là tập trung nâng cấp, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô sản xuất và chế biến UDCNC. Tiếp tục thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất chế biến nông, lâm sản. Hình thành chuỗi liên kết sản xuất - bảo quản - chế biến - tiêu thụ nông, lâm sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung. Phấn đấu hàng năm công nghiệp chế biến nông, lâm sản, dược liệu của toàn vùng tăng trưởng 15%, đóng góp 20 - 30% tổng giá trị sản phẩm nông, lâm sản của tỉnh, nhiều mặt hàng nông, lâm sản của vùng khẳng định được thương hiệu đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu.

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM ĐẾN NĂM 2030

1. Xác định tiêu chí, đối tượng cây trồng, vật nuôi UDCNC

1.1. Tiêu chí lựa chọn

- Thứ nhất: Đối tượng cây trồng, vật nuôi được lựa chọn đưa vào xây dựng Đề án là những cây, con nằm trong nhóm cây, con chủ lực của tỉnh.

- Thứ hai: Lựa chọn các cây trồng, vật nuôi có tiềm năng để phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, có giá trị kinh tế cao và có nhu cầu thị trường lớn.

1.2. Đối tượng

- Tập trung vào các sản phẩm có lợi thế của các địa phương trong vùng, có tính cạnh tranh cao, có công nghệ ứng dụng và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Trồng trọt: Lúa; rau củ quả; cây ăn quả (cam, bưởi, ổi, dứa), mía, chè.

- Chăn nuôi: Bò, lợn, gà.

- Lâm nghiệp: Keo, Bạch Đàn, Bồ Đề, Lim, Sao, Lát hoa, Xoan ta, Giổi.

- Trồng cây dược liệu: Đẳng sâm, Ba kích, Sâm Ngọc Linh, Hà thủ ô đỏ,...

- Chế biến, bảo quản sản phẩm: Rau củ quả, mía, chè, gỗ, dược liệu,...

2. Lĩnh vực công nghệ cao ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp

2.1. Lĩnh vực trồng trọt: Lúa, rau củ quả, cây ăn quả (cam, bưởi, ổi, dứa), mía, chè, cây dược liệu.

a) Về giống: Ứng dụng kỹ thuật tiên tiến trong chọn, tạo giống cây trồng kết hợp công nghệ tự động hóa, công nghệ sinh học, nuôi cấy mô, công nghệ gen; công nghệ xử lý hạt giống, lai tạo giữa các giống có đặc tính ưu việt.

b) Về quy trình canh tác

- Áp dụng quy trình canh tác theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, quản lý cây trồng tổng hợp (ICM).

- Ứng dụng kỹ thuật nông nghiệp chính xác trong khoa học đất và cây trồng, quản lý sâu bệnh và bón phân, thuốc BVTV bằng máy bay không người lái.

- Ứng dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm, tưới nước kết hợp với bón phân theo hệ thống tự động.

- Ứng dụng công nghệ thông tin (Big Data, AI) trong thu thập, phân tích và sử dụng dữ liệu, dự đoán xu hướng và tự động hóa các công việc; ghi chép quá trình sản xuất và giới thiệu quảng bá sản phẩm.

- Ứng dụng công nghệ vật liệu mới để phát triển các vật liệu mới để xây dựng nhà màng, nhà kính và các hệ thống canh tác tiên tiến.

- Ứng dụng công nghệ nhà màng, nhà kính, kết hợp công nghệ số để điều khiển môi trường canh tác.

- Ứng dụng kỹ thuật canh tác không dùng đất (thủy canh, trồng cây trên giá thể).

c) Cơ giới hóa trong sản xuất

- Cây lúa: Ứng dụng đồng bộ cơ giới hóa các khâu (làm đất, gieo mạ, cấy máy, tưới nước, phun thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch, sấy khô).

- Rau củ, quả: Ứng dụng cơ giới hóa các khâu xây dựng hệ thống tưới phun, tưới tự động, máy phay đất; nhà màng, nhà lưới; hệ thống làm sạch, phân loại, đóng gói,...

- Cây ăn quả (cam, bưởi, ổi, dứa): Cơ giới hóa các khâu làm đất, làm cỏ, bón phân, phun thuốc bảo vệ thực vật, vận chuyển và sơ chế; xây dựng hệ thống tưới phun mưa và màng phủ nilon đen để giữ ẩm và hạn chế cỏ dại, bón phân,...

- Cây Mía: Ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ (sản xuất, chế biến và bảo quản).

- Chè: Ứng dụng cơ giới hóa các khâu: tưới phun, tưới nhỏ giọt, làm đất, làm cỏ, bón phân, phun thuốc BVTV.

d) Phòng trừ dịch bệnh cây trồng

- Ứng dụng công nghệ tự động (trạm giám sát thời tiết, sâu rầy thông minh).

- Ứng dụng quy trình quản lý tổng hợp sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM).

2.2. Lĩnh vực chăn nuôi: gồm các vật nuôi bò, lợn, gà

a) Về giống: Tổ chức nhập ngoại cũng như lai tạo các giống vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao, kháng bệnh tốt, thích nghi với điều kiện tự nhiên của vùng.

- Đối với giống bò: Ứng dụng công nghệ phối tinh nhân tạo giữa bò cái nền lai Zêbu với các giống bò thịt chất lượng cao (Sind BBB); Đối với giống bò sữa đã tuyển chọn, nhập ngoại, sử dụng tinh giới tính chất lượng cao để phối giống, công nghệ tạo phôi IVF (in vitro).

- Đối với giống lợn: Tuyển chọn, nhập ngoại các giống lợn có năng suất, chất lượng cao; công nghệ phối tinh nhân tạo.

- Đối với giống gà: Chọn lọc các giống gà có năng suất, chất lượng tốt để sản xuất: gà lai chọi, gà siêu trứng, siêu thịt.

b) Quy trình canh tác: Công nghệ chuồng lạnh khép kín, hệ thống cho ăn, uống tự động,...; phần mềm quản lý trang trại, công nghệ sinh học,...

- Áp dụng quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP, quy trình an toàn sinh học, hữu cơ.

- Ứng dụng công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi bằng Bioga, chế phẩm sinh học, máy tách ép chất thải, đệm lót sinh học,...

- Ứng dụng công nghệ sổ trong truy xuất nguồn gốc, phần mềm quản lý đàn.

- Ứng dụng công nghệ thông tin (IoT) để kết nối các thiết bị và cảm biến với nhau; quản lý nhập đàn, xuất bán, theo dõi tăng trọng, kiểm soát dịch bệnh,...

2.3. Lĩnh vực lâm nghiệp

a) Về giống

- Ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô vào sản xuất giống.

- Ứng dụng công nghệ nhà kính, nhà lưới với hệ thống tưới phun tự động để ương cây giống.

b) Công tác quản lý

- Thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ GIS trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Sử dụng công nghệ thông tin trong truy xuất nguồn gốc, quản lý, lưu thông sản phẩm.

c) Trồng, chăm sóc thâm canh rừng: Ứng dụng công nghệ cơ giới hóa đồng bộ: làm đất, trồng, chăm sóc, quản lý,... ứng dụng công nghệ sinh học trong quản lý và phòng trừ sâu bệnh.

d) Công nghệ chế biến, chế biến sâu

- Ứng dụng công nghệ sinh học: Sử dụng các enzyme, vi sinh vật để phân giải, biến đổi các chất nông sản.

- Ứng dụng công nghệ nano: Áp dụng các hạt nano để cải thiện khả năng hấp thụ, vận chuyển các chất dinh dưỡng, tăng cường khả năng bảo quản,...

- Ứng dụng công nghệ bảo quản tiên tiến: Bảo quản khí quyển điều chỉnh (CA), bảo quản lạnh sâu, bảo quản bằng bức xạ ion hóa.

- Ứng dụng công nghệ tự động hóa: Áp dụng hệ thống tự động hóa trong toàn bộ quy trình chế biến.

- Ứng dụng công nghệ phân tích hiện đại để kiểm soát chất lượng nguyên liệu trong quá trình chế biến.

- Ứng dụng công nghệ biến tính gỗ, công nghệ ngâm, tẩm để bảo quản trong sản xuất gỗ MDF.

3. Phát triển sản xuất NNUĐCNC gắn với chế biến

3.1. Nghiên cứu thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Nghiên cứu thành lập Khu Nông nghiệp ứng dụng CNC tại Vùng Đới 7 thuộc Công ty TNHH MTV 1/5, xã Nghĩa Thọ, tỉnh Nghệ An, diện tích khoảng 226,7 ha.

3.2. Nhiệm vụ phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm

3.2.1. Lĩnh vực trồng trọt

a) Cây lúa

- Sản xuất: Phát triển sản xuất lúa UĐCNC diện tích 8.000 ha, trong đó:

+ Sản xuất lúa UĐCNC áp dụng cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ chính xác trong các khâu sản xuất (làm đất, gieo mạ, cấy máy, tưới nước, phun thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch, sấy khô), sản xuất lúa giảm phát thải, diện tích đạt 7.700 ha, trên địa bàn các xã: Bích Hào, Cát Ngạn, Tam Đồng, Hoa Quân, Kim Bảng, Đại Đồng, Xuân Lâm, Nghĩa Khánh, Nghĩa Đàn, Nghĩa Mai, Nghĩa Lâm, Nghĩa Thọ, Nghĩa Hưng, Nghĩa Lộc, Nghĩa Đồng, Tiên Đồng, Tân Phú, Tân An, Tân Kỳ, Nghĩa Hành, Yên Xuân, Anh Sơn Đông, Thành Bình Thọ, Vĩnh Tường, Anh Sơn, Đông Hiếu, phường Tây Hiếu, phường Thái Hoà.

+ Sản xuất lúa giống UĐCNC trong nhân giống (ứng dụng công nghệ sinh học, cơ giới hoá trong sản xuất, công nghệ xử lý hạt giống, công nghệ bảo quản,...), diện tích đạt 300 ha; trên địa bàn các xã: Nghĩa Khánh 200 ha, Bích Hào 50 ha, Yên Xuân 50 ha.

- Chế biến: Đầu tư xây dựng cơ sở bảo quản, chế biến lúa gạo chất lượng cao tại xã Nghĩa Đồng; nâng công suất các cơ sở xay xát, đóng gói sản phẩm hiện có trên địa bàn theo hướng hiện đại. Đầu tư công nghệ về máy sấy, kho bảo quản lúa gạo nhằm nâng cao chất lượng gạo, giảm tổn thất sau thu hoạch xuống dưới 5%, đảm bảo chất lượng gạo đạt tiêu chuẩn thương mại và xuất khẩu. Tổ chức sản xuất, chế biến lúa gạo theo chuỗi giá trị; ứng dụng công nghệ xay xát tự động khâu làm sạch, phân loại, tách màu; dây chuyền đóng gói gạo tự động.

b) Cây rau củ, quả

- Sản xuất: Phát triển sản xuất rau củ, quả UĐCNC đạt 850 ha, trong đó:

+ Sản xuất rau củ, quả UĐCNC, cơ giới hóa, tự động hoá (xây dựng hệ thống tưới phun, máy phay đất, hệ thống làm sạch, phân loại, đóng gói,...) diện tích 830 ha, tại các xã: Đại Đồng, Xuân Lâm, Tam Đồng, Hạnh Lâm, Bích Hào, Nghĩa Mai, Nghĩa Khánh, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lộc, Nghĩa Hưng, Nghĩa Lâm, Tân Kỳ, Giai Xuân, Nghĩa Đồng, Tân Phú, Thành Bình Thọ, Anh Sơn Đông, Đông Hiếu, phường Tây Hiếu.

+ Ứng dụng công nghệ nhà lưới, nhà kính, kết hợp ứng dụng công nghệ số, thiết bị cảm biến (về nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng), tự động hoá trong chế độ tưới, bón phân, chăm sóc, thu hoạch,... diện tích 20 ha, trên địa bàn các xã: Nghĩa

Khánh, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lộc, Nghĩa Hưng, Nghĩa Lâm, Đại Đồng, Tam Đồng, Hạnh Lâm, Bích Hào, Xã Đông Hiếu, Phường Tây Hiếu.

+ Xây dựng và phát triển vùng sản xuất rau củ, quả quy mô tập trung có UDCNC trong các khâu sản xuất với diện tích 100 ha, trên địa bàn xã Nghĩa Lâm.

- Chế biến: Đến năm 2030, tiếp tục đầu tư nâng cấp nhà máy chế biến Công ty Cổ phần sản xuất và cung ứng rau quả sạch Quốc tế (FVF) công suất 20 tấn/ngày, tùy theo từng loại sản phẩm. Đây mạnh áp dụng công nghệ sơ chế, bảo quản về ứng dụng các kỹ thuật vật lý an toàn như: Kỹ thuật chiếu xạ thực phẩm, bảo quản bằng kỹ thuật CA, công nghệ lạnh chân không, Công nghệ bao gói khí điều biến MAP, công nghệ bảo quản bằng chế phẩm tạo màng phủ... Hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch như kho lạnh, màng sinh học, khí điều biến để kéo dài thời gian sử dụng sản phẩm. Sản phẩm chính là rau quả tươi sạch và các sản phẩm chế biến từ rau quả,...

c) Cây ăn quả:

- Sản xuất: Phát triển sản xuất cây ăn quả ứng dụng quy trình cơ giới hóa các khâu làm đất, làm cỏ, bón phân, vận chuyển và sơ chế; ứng dụng công nghệ tự động trong các khâu tưới, phun thuốc bảo vệ thực vật và giám sát thời tiết, sâu rầy bằng thiết bị thông minh với diện tích đạt 1.160 ha, trong đó:

+ Cam 600 ha, trên địa bàn các xã: Hạnh Lâm, Tam Đồng, Kim Bảng, Cát Ngạn, Nghĩa Đàn, Nghĩa Lộc, Nghĩa Lâm, Tiên Đồng, Anh Sơn, Vĩnh Tường, Yên Xuân, Nhân Hòa.

+ Bưởi 120 ha, trên địa bàn các xã: Cát Ngạn, Xuân Lâm, Nghĩa Đàn, Nghĩa Lâm, Nghĩa Thọ, Tân An, Đông Hiếu.

+ Ổi 140 ha, trên địa bàn các xã: Bích Hào, Nghĩa Lâm, Nghĩa Hưng, Nghĩa Thọ.

+ Dứa 300 ha, trên địa bàn các xã: Giai Xuân, Tân An, Nghĩa Đồng, Nghĩa Hưng, Nghĩa Thọ.

- Chế biến:

+ Xây dựng nhà sơ chế, đóng gói và bảo quản sản phẩm tại các vùng sản xuất hàng hóa tập trung: Quy hoạch, lựa chọn địa điểm xây dựng Nhà sơ chế, đóng gói và bảo quản sản phẩm gắn với vùng nguyên liệu.

+ Đến năm 2030, tiếp tục đầu tư nâng cấp nhà máy chế biến nước hoa quả Núi Tiên lên công suất 348.120.000 lít/năm. Ưu tiên thu hút đầu tư, xây dựng các nhà máy chế biến, bảo quản sản phẩm cây ăn quả chủ lực như cam, dứa,... lựa chọn công nghệ chế biến hiện đại, chế biến sâu: ưu tiên các dây chuyền chiết xuất nước ép, sấy dẻo, sấy lạnh, sản phẩm đông lạnh, dứa sấy, dứa đóng hộp, mứt cam, tinh dầu vỏ cam, bột vỏ cam dùng trong dược mỹ phẩm và thức ăn chăn nuôi,... Phát triển hệ thống kho lạnh, kho mát, kho bảo quản sơ cấp ngay tại vùng nguyên liệu; Áp dụng công nghệ bảo quản tiên tiến: bảo quản bằng khí điều chỉnh, ozone, nano bạc, bao gói,... nhằm kéo dài thời gian bảo quản từ 7-10 ngày lên 20-30 ngày; Hỗ trợ HTX và doanh nghiệp tiếp cận vốn đầu tư thiết bị, công nghệ bảo quản hiện đại, giúp giảm tổn thất sau thu hoạch.

d) Cây mía nguyên liệu:

- Sản xuất: Phát triển sản xuất mía nguyên liệu UDCNC, diện tích khoảng 5.000 ha, trong đó:

+ Ứng dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp ICM, giảm phát thải và cơ giới hóa đồng bộ và tự động hoá (các khâu sản xuất sản xuất đến chế biến và bảo quản) với diện tích đạt 4.900 ha, trên địa bàn các xã: Nghĩa Đàn, Nghĩa Hưng, Nghĩa Lâm, Nghĩa Khánh, Nghĩa Thọ, Nghĩa Mai, Tân Kỳ, Giai Xuân, Tân Phú, Nghĩa Đồng, Thành Bình Thọ, Anh Sơn, Vĩnh Tường, Nhân Hòa. Trong đó, phát triển vùng sản xuất mía nguyên liệu tập trung có ứng dụng công nghệ cao trong các khâu sản xuất, với diện tích 600 ha, trên địa bàn xã Giai Xuân (300 ha) và xã Nghĩa Mai (300 ha).

+ Sản xuất mía giống ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo giống ưu việt và ứng dụng công nghệ số, công nghệ chính xác trong canh tác và giám sát, diện tích khoảng 100 ha, tại các xã: Thành Bình Thọ, Anh Sơn, Vĩnh Tường, Nhân Hòa.

- Chế biến: Tập trung chế biến mía đường tại 03 nhà máy hiện có, ổn định công suất 13.050 tấn mía cây/ngày; nâng cao hiệu quả sản xuất của Nhà máy mía đường NaSu (xã Tam Hợp), Nhà máy mía đường Sông Lam (xã Nhân Hòa) và Nhà máy mía đường Sông Con (xã Tân Kỳ); Khuyến khích các nhà máy đổi mới công nghệ, nâng cao tỷ lệ thu hồi đường ($CCS \geq 10\%$), tiết kiệm năng lượng; Phát triển các dây chuyền chế biến sâu sau đường, như: Sản xuất rượu, cồn sinh học,...; Chế biến phân hữu cơ, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm sinh học từ mật rỉ, bùn lọc; Từng bước hình thành sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

đ) Cây chè nguyên liệu:

- Sản xuất: Phát triển sản xuất chè nguyên liệu UDCNC đạt 4.000 ha, ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ, tự động hoá, công nghệ số trong các khâu sản xuất (làm đất, tưới phun, tưới nhỏ giọt, làm cỏ, bón phân, phun thuốc BVTV, giảm phát thải và thu hoạch,...) trên địa bàn các xã: Sơn Lâm, Hạnh Lâm, Hoa Quân, Kim Bảng, Bích Hào, Anh Sơn, Yên Xuân, Thành Bình Thọ, Vĩnh Tường, Nhân Hòa. Trong đó, phát triển vùng sản xuất chè nguyên liệu tập trung ứng dụng CNC quy mô 600 ha, trên địa bàn các xã: Bích Hào (300 ha), Nhân Hòa (300 ha).

- Chế biến: Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hiện đại hóa hệ thống chế biến chè, ứng dụng công nghệ tiên tiến chế biến các sản phẩm chè có chất lượng cao, mang lại giá trị kinh tế, đa dạng hóa sản phẩm chè, đạt tiêu chuẩn chất lượng. Ổn định và nâng cao năng lực cho trên 50 cơ sở chế biến chè hiện có; Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư dây chuyền công nghệ chế biến sâu, hiện đại, tự động hóa các khâu làm héo, vò, sấy, phân loại, đóng gói...; Hạn chế việc phát triển các cơ sở chế biến chè thủ công, giảm sản lượng chế biến chè đen để chuyển sang chế biến chè xanh.

e) Cây dược liệu:

- Sản xuất: Phát triển sản xuất dược liệu ứng dụng quy trình VietGAP, Organic, ứng dụng cơ giới hoá và công nghệ tự động, công nghệ số, với diện tích

900 ha, trồng các loại cây dược liệu quý như: Đẳng sâm, Ba kích, Sâm Ngọc Linh, Hà thủ ô đỏ,...trên địa bàn các xã: Kim Bảng, Bích Hào, Nghĩa Hưng, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Nghĩa Lộc, Giai Xuân.

- Chế biến: Đến năm 2030, tập trung thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến dược liệu, hóa dược từ nguồn gốc thiên nhiên tại xã Yên Xuân. Ưu tiên công nghệ sấy thăng hoa, sấy hồng ngoại, chiết xuất tinh dầu, cô đặc hoạt chất để sản xuất trà túi lọc, viên nang, cao dược liệu đạt tiêu chuẩn GMP, ISO, HACCP. Phát triển hệ thống kho mát/kho lạnh và công nghệ bảo quản tiên tiến (khí quyển biến đổi) để giảm hao hụt. 100% sản phẩm xuất khẩu/thương mại hóa có hệ thống truy xuất nguồn gốc đồng bộ. Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, tham gia OCOP và mở rộng thị trường quốc tế.

3.2.2. Lĩnh vực chăn nuôi:

a) Chăn nuôi bò sữa:

- Sản xuất: Phát triển chăn nuôi bò sữa UDCNC với diện tích 347 ha, số lượng đạt 93.000 con (trang trại bò sữa của Công ty CP thực phẩm sữa TH khoảng 87.000 con, trang trại bò sữa Vinamilk Nghệ An khoảng 6.000 con), tổng sản lượng sữa tươi đạt 450 triệu lít sữa; tại các xã: Nghĩa Lâm và Đông Hiếu.

- Chế biến: Ổn định và mở rộng năng lực chế biến của các doanh nghiệp đầu tàu (Công ty CP thực phẩm sữa TH, Vinamilk), tập trung đầu tư chế biến sâu (phô mai, bơ, sữa hữu cơ) và công nghệ UHT/thanh trùng hiện đại. Phát triển hệ thống logistics lạnh đồng bộ và các trạm trung chuyển sữa tươi tại vùng vệ tinh. 100% chất thải được xử lý và tái sử dụng: Phân bò → phân hữu cơ vi sinh; Nước thải → tưới cỏ; Xây dựng hệ thống biogas lớn phục vụ sản xuất và sinh hoạt, phát triển kinh tế xanh.

b) Chăn nuôi bò thịt:

- Sản xuất: Phát triển các trang trại chăn nuôi bò thịt UDCNC tổng diện tích đạt 16,0 ha, số lượng đạt 8.000 con; tại các xã: Xuân Lâm, Anh Sơn và phường Tây Hiếu.

- Chế biến: Mục tiêu có trên 30% sản lượng bò thịt tham gia chuỗi liên kết (nông dân – HTX – doanh nghiệp) có hợp đồng bao tiêu, truy xuất nguồn gốc. Thu hút đầu tư 2-3 doanh nghiệp/cơ sở giết mổ tập trung và chế biến quy mô vừa/lớn, đạt chuẩn quốc tế (HACCP, HALAL). 40% sản phẩm được chế biến/bảo quản công nghiệp (thịt bò hộp, bò sấy, cấp đông), giảm lệ thuộc vào tiêu thụ tươi sống, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu (Trung Quốc, ASEAN, Trung Đông). Phát triển logistics lạnh, truy xuất nguồn gốc và xúc tiến thương mại.

c) Chăn nuôi lợn:

- Sản xuất: Phát triển hệ thống trang trại chăn nuôi đàn lợn ngoại ứng dụng công nghệ cao diện tích đạt 830 ha, số lượng đạt 250.000 con, tại các xã: Xuân Lâm, Bích Hào, Đại Đồng, Tam Đồng, Hoa Quân, Kim Bảng; Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Nghĩa Thọ, Nghĩa Đàn, Nghĩa Khánh, Nghĩa Hưng, Giai Xuân, Tân Kỳ, Nghĩa Đồng; Anh Sơn, Thành Bình Thọ, Nhân Hòa, Vĩnh Tường, Yên Xuân, Sơn Đông; Đông Hiếu, phường Tây Hiếu.

- Chế biến: Đầu tư hiện đại hóa 8-10 cơ sở giết mổ gia súc tập trung (công nghệ giết mổ treo) và hình thành 2-3 cơ sở chế biến sâu (thịt mát, xúc xích, cấp đông) đạt chuẩn HACCP/ISO và xuất khẩu. Phát triển hệ thống logistics lạnh đồng bộ từ chuồng trại đến phân phối. 100% thịt lợn tiêu thụ qua hệ thống bảo quản lạnh/truy xuất nguồn gốc tại các trang trại chăn nuôi tập trung. Xây dựng tối thiểu 3 chuỗi sản phẩm thịt lợn đủ điều kiện xuất khẩu (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản).

d) Chăn nuôi gà:

- Sản xuất: Phát triển các trang trại chăn nuôi gà UDCNC diện tích đạt 135 ha, số lượng đạt 2.500.000 con, tại các xã: Bích Hào, Đại Đồng, Tam Đồng, Nghĩa Hưng, Giai Xuân, Tân Phú, Anh Sơn, Nhân Hòa, Vĩnh Tường, Yên Xuân, Anh Sơn Đông, phường Tây Hiếu.

- Chế biến: Tập trung chế biến sâu (thịt mát, gà quay, thực phẩm đông lạnh, trứng chế biến sẵn) đạt tiêu chuẩn quốc tế (HACCP, ISO). Phát triển hệ thống logistics lạnh đồng bộ (xe lạnh, kho bảo quản) từ giết mổ đến phân phối, ứng dụng công nghệ số. Tăng cường xuất khẩu sản phẩm chế biến (thịt, trứng) sang các thị trường khó tính (Nhật Bản, EU, Hàn Quốc). Xử lý và tái sử dụng hiệu quả phế phụ phẩm (Phân → phân hữu cơ vi sinh; Lông, nội tạng → bột thức ăn chăn nuôi).

3.2.3. Lĩnh vực lâm nghiệp:

a) Sản xuất:

- Phát triển trồng rừng thâm canh, cây gỗ có giá trị cao diện tích đạt 34.200 ha, trong đó: diện tích được cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) đạt 22.000 ha.

- Phát triển các cơ sở ươm giống cây lâm nghiệp: Xây dựng 04 cơ sở ươm giống cây lâm nghiệp ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô vào sản xuất giống, công nghệ sinh học trong quản lý và phòng trừ sâu bệnh; diện tích khoảng 10 ha, trên địa bàn các xã: Tam Đồng, Nghĩa Hành, Nghĩa Thọ, phường Thái Hòa.

b) Chế biến: Tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cấp công nghệ các nhà máy chế biến gỗ hiện có như: Nhà máy chế biến gỗ của Công ty Cổ phần Lâm nghiệp tháng 5; Nhà máy chế biến ván MDF và ván ghép thanh xã Yên Xuân (trực thuộc nhà máy gỗ Nghệ An) và Nhà máy sản xuất viên nén sinh học của Công ty Cổ phần sản xuất & TM gỗ xã Hoa Quân. Kêu gọi đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến lâm sản: Nhà máy chế biến lâm sản xã Hạnh Lâm; nhà máy chế biến gỗ xã Nghĩa Mai; nhà máy chế biến các sản phẩm lâm nghiệp xã Nghĩa Đồng; nhà máy chế biến gỗ Nghệ An giai đoạn 2 xã Nghĩa Thọ. Khuyến khích đầu tư mới và nâng cấp công nghệ dây chuyền sản xuất ván MDF, HDF, ván dăm, viên nén gỗ, nội thất gỗ FSC,... đạt tiêu chuẩn quốc tế; Hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ sấy, xử lý, bảo quản, truy xuất nguồn gốc, đáp ứng thị trường EU, Mỹ, Nhật Bản,...

(Chi tiết có phụ lục 01 kèm theo)

4. Các nhiệm vụ thúc đẩy phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và tiêu thụ nông lâm sản

4.1. Phát triển doanh nghiệp NNUDCNC

Đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp NNUDCNC trên địa bàn các xã, phường trong toàn vùng. Kết hợp thu hút doanh nghiệp đầu tư mới với nâng cấp công

nghệ, mở rộng quy mô các doanh nghiệp hiện có trong tất cả các lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất, chuyển giao và chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông lâm sản theo hướng nâng cao tỉ lệ ứng dụng công nghệ cao trong chuỗi giá trị sản phẩm. Trong đó, quan tâm thu hút đầu tư, hình thành phát triển 3-5 doanh nghiệp NNƯDCNC hoạt động trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, chế biến gỗ; đồng thời đẩy mạnh thực hiện các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp NNƯDCNC. Bên cạnh đó, quan tâm khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, HTX, cá nhân tham gia đầu tư vào sản xuất gắn với chuỗi liên kết từ sản xuất đến bảo quản, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn.

4.2. Phát triển dịch vụ NNƯDCNC

- Cùng cố và phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất NNƯDCNC ở các xã, phường trong vùng gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, từng bước UDCNC vào sản xuất, bảo quản, sơ chế, chế biến sản phẩm; áp dụng các chính sách khuyến khích phát triển theo Luật Công nghệ cao và các chính sách của trung ương đã được UBND tỉnh và các địa phương ban hành.

- Phát triển dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao:

- + Dịch vụ giống cây trồng, vật nuôi: Liên kết với các Công ty, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tổ chức cung ứng giống lúa, giống cây lâm nghiệp, vật nuôi đảm bảo chất lượng phục vụ sản xuất.

- + Dịch vụ cung cấp máy móc, thiết bị: Khuyến khích nông dân ứng dụng các công nghệ tiên tiến, bao gồm công nghệ điều khiển tự động hóa, cơ khí hoá, thiết bị phục vụ cho sản xuất trồng trọt, chăn nuôi.

- + Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, đầu tư, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ: Các dịch vụ tư vấn, thông tin thị trường, chính sách hỗ trợ; chuyển giao và ứng dụng công nghệ mới; hỗ trợ về kỹ thuật chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tổ chức sản xuất, chỉ dẫn địa lý,...

- + Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm: Liên kết, tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng giữa hợp tác xã, doanh nghiệp với các hộ dân để tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi sản xuất.

4.3. Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu và xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm nông lâm nghiệp

- Sản phẩm hàng hóa được chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu và dễ dàng truy xuất nguồn gốc. Sản xuất gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm.

- + Nhãn hiệu: Xây dựng và bảo hộ nhãn hiệu đối với những sản phẩm chủ lực của vùng như: Cam, bưởi, lúa gạo, mật mía, chè và các sản phẩm chăn nuôi để giúp cơ sở sản xuất phát triển sản phẩm, dịch vụ một cách bền vững.

- + Thương hiệu: Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực góp phần nâng cao giá trị sản phẩm tạo niềm tin với khách hàng. Các sản phẩm chủ lực của vùng thực hiện được việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm gắn nhãn hiệu, thương hiệu cho sản phẩm.

- Tổ chức xúc tiến, quảng bá, giới thiệu sản phẩm thông qua các hội chợ, Wedside, kênh Zalo, Facebook, sàn giao dịch thương mại điện tử. Xây dựng hệ thống mạng lưới tiêu thụ các sản phẩm tại các địa phương trong và ngoài tỉnh.

5. Danh mục các dự án ưu tiên thực hiện đến năm 2030

(Chi tiết có phụ lục 02 kèm theo)

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về quy hoạch sử dụng đất, giao đất và dồn điền đổi thửa

- Đẩy nhanh công tác quy hoạch các vùng sản xuất NNƯDCNC theo các lĩnh vực và sản phẩm, trong đó chú trọng đến bảo vệ quỹ đất sản xuất nông nghiệp nhằm đảm bảo tính ổn định lâu dài về đất đai trong các vùng được quy hoạch.

- Rà soát, xác định hiện trạng sử dụng đất, khai thác diện tích đất rừng được chuyển đổi mục đích, chuyển đổi đất nông nghiệp kém hiệu quả sang phát triển các sản phẩm nông, lâm nghiệp UDCNC; đặc biệt là chuyển đổi, cải tạo đất để trồng cây ăn quả.

- Các xã, phường, các doanh nghiệp, hợp tác xã trong vùng đã được lựa chọn, xây dựng các vùng sản xuất NNƯDCNC, lập hồ sơ và trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch các vùng sản xuất NNƯDCNC trên địa bàn, với quy mô phù hợp nhằm đảm bảo tính ổn định lâu dài về đất đai trong các vùng được quy hoạch. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để tiến hành quy hoạch chi tiết theo vùng, theo từng cây, con cụ thể và có kế hoạch đầu tư đúng mức.

- Sau khi thực hiện hoàn thành quy hoạch vùng sản xuất và dồn điền, đổi thửa cần tạo điều kiện thuận lợi về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài để các tổ chức, cá nhân yên tâm đầu tư, phát triển NNƯDCNC và có điều kiện pháp lý vay vốn ngân hàng.

2. Giải pháp về phát triển sản xuất gắn chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao

Xác định đối tượng cây trồng, vật nuôi UDCNC phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ sản phẩm tạo thành sự liên kết nông nghiệp - chế biến - dịch vụ thị trường trên địa bàn; xây dựng vùng chuyên canh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung để ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Hình thành các cụm dân cư nông nghiệp, văn minh, hiện đại, xanh vùng hành lang đường Hồ Chí Minh theo các trung tâm sản xuất chế biến nông sản như: Trung tâm sữa, thịt; trung tâm rau quả và nông sản tinh hoa; đô thị NNƯDCNC. Nghiên cứu thành lập khu NNƯDCNC tại xã Nghĩa Thọ; xây dựng các vùng sản xuất NNƯDCNC theo các đối tượng và lĩnh vực trong vùng.

- Nghiên cứu hình thành trung tâm chuyển giao công nghệ và quảng bá các sản phẩm nông nghiệp.

- Lựa chọn sản phẩm chủ lực của vùng, có lợi thế phát triển: Xu hướng tiêu dùng mới nổi lên bao gồm các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, thực phẩm chức

năng và thực phẩm dinh dưỡng. Một số sản phẩm nông, lâm nghiệp chủ lực, có lợi thế phát triển: Sản phẩm rau quả, tập trung vào phát triển cây ăn quả chất lượng cao, cây có múi không hạt; một số loại rau củ phù hợp với vùng. Sản phẩm cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày có giá trị cung cấp gỗ lớn cho năng suất, chất lượng cao. Tập trung hướng đến đối tượng vật nuôi có thể mạnh và có khả năng mở rộng địa bàn.

- Phát triển NNƯDCNC: Nông nghiệp công nghệ cao hiện đại dựa trên 2 nền tảng cơ bản: (1) Các công cụ sản xuất, công nghệ sản xuất tiên tiến; (2) Tổ chức hệ thống sản xuất dựa trên doanh nghiệp và HTX; quy mô sản xuất công nghiệp, được tổ chức và quản lý theo chuỗi từ đồng ruộng đến tiêu dùng; có sản lượng lớn, chất lượng cao, thân thiện với môi trường và có sức cạnh tranh phát triển toàn cầu. Xây dựng các vùng nguyên liệu ứng dụng công nghệ cao (công nghệ hữu cơ, tưới tiết kiệm,...). Tổ chức giám sát, xây dựng vùng sản xuất theo hướng hữu cơ đồng bộ truy xuất minh bạch nguồn gốc. Xây dựng các mô hình sản xuất hữu cơ và bảo quản sau thu hoạch theo chuỗi khép kín.

3. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương, tỉnh như: chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An; chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa; chính sách khuyến khích thu hút đầu tư vào nông nghiệp; chính sách hỗ trợ phát triển khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,...

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia (nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,...), các chương trình, dự án hỗ trợ khác,...trên địa bàn các xã, phường để thực hiện đề án, đồng thời huy động tối đa nguồn lực của nhân dân và các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp để triển khai thực hiện các mục tiêu đã đề ra trong đề án.

4. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cao vào sản xuất, chăn nuôi, chế biến và tiêu thụ trong nông nghiệp. Trong đó, ưu tiên ứng dụng công nghệ cao vào các khâu: Sản xuất giống, canh tác, phòng trừ dịch hại, thu hoạch, chế biến và tiêu thụ nông sản, sản xuất vật tư, chế phẩm và vật liệu phụ trợ cho nông nghiệp (vật tư nhà lưới, bao bì, giá thể,...) gắn với áp dụng các quy trình sản xuất theo mục tiêu phát triển bền vững (giảm phát thải, hữu cơ, xanh, tuần hoàn, VietGAP, GlobalGAP,...).

- Ưu tiên thu hút các công nghệ cao phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến. Lựa chọn doanh nghiệp hỗ trợ đầu tư ứng dụng, đổi mới công nghệ mới trong chế biến, bảo quản nông, lâm sản, góp phần chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp. Làm chủ các công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại và đồng bộ theo chuỗi giá trị, nhất là các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, có khả năng phát triển thành vùng hàng hóa tập trung.

- Nghiên cứu chọn tạo giống và công nghệ sản xuất giống cây trồng có năng suất cao và chất lượng phù hợp với nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, chống chịu điều kiện bất lợi, tập trung vào các cây trồng có lợi thế cạnh tranh: Cây ăn quả, mía, chè,... Xây dựng và hoàn thiện quy trình kỹ thuật theo hướng UĐCNC, thâm canh tăng năng suất, sản xuất hữu cơ gắn với chuỗi giá trị cho các đối tượng chủ lực nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm, giảm chi phí đầu vào.

- Phát triển các thương hiệu mạnh cho các sản phẩm nông sản (bao gồm việc xây dựng thương hiệu; đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn thị trường trong, ngoài nước và truy xuất nguồn gốc sản phẩm).

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong các khâu của chuỗi giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp nhằm phát huy tối đa hiệu quả sản xuất và giá trị sản phẩm nông sản trong phạm vi của đề án.

- Xây dựng và đẩy mạnh phong trào khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh.

5. Giải pháp về thu hút đầu tư và quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn đầu tư

- Khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển sản xuất NNƯDCNC.

- Tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, môi trường kinh doanh thuận lợi, sự ổn định kinh tế- chính trị, hạ tầng phát triển, nguồn nhân lực chất lượng; đặc biệt là các cơ quan quản lý Nhà nước đồng hành, tạo hành lang pháp lý thông thoáng và thuận lợi trong phê duyệt chủ trương đầu tư, thủ tục đất đai, bàn giao mặt bằng và các thủ tục hành chính minh bạch, đơn giản (rút ngắn thời gian, giảm bớt các bước rườm rà, trong đăng ký kinh doanh, cấp phép); có chính sách giảm thuế, miễn thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu), chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ pháp lý, tạo điều kiện tiếp cận đất đai, vốn, thị trường, chi phí đào tạo, thuê mặt bằng,... để doanh nghiệp thấy được lợi ích thực tế, giảm thiểu rủi ro và có khả năng sinh lời cao.

- Khuyến khích và ưu tiên bố trí quỹ đất cho các doanh nghiệp có dự án NNƯDCNC được hưởng các ưu đãi cao nhất về đất đai, thuế theo quy định của pháp luật.

- Doanh nghiệp, nhà đầu tư có hoạt động đầu tư, sản xuất NNƯDCNC được hỗ trợ đầu tư hệ thống nhà kính, nhà lưới, hệ thống tưới phun, tưới nhỏ giọt để hỗ trợ khởi nghiệp doanh nghiệp NNƯDCNC.

- Hỗ trợ, đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp, nhất là đầu tư hệ thống giao thông nội đồng, thủy lợi, điện và các cơ sở bảo quản, chế biến nông, lâm sản trên địa bàn,... đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và đẩy mạnh cơ giới hóa vào sản xuất, phục vụ cho việc ứng dụng các tiên bộ khoa học kỹ thuật.

- Kêu gọi và hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để nghiên cứu, chuyển giao công nghệ mới; giống cây trồng

mới, giống đặc thù; chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp; UDCNC trong chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp.

- Tiếp tục hỗ trợ ươm tạo cho 3 - 5 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực NNUDCNC có tiềm năng, tập trung các nội dung hỗ trợ toàn diện về khoa học và công nghệ để phát triển ổn định tại địa phương, hỗ trợ đăng ký và công nhận doanh nghiệp NNUDCNC của tỉnh.

6. Giải pháp về xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, mở rộng thị trường, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm bền vững

Tăng cường kết nối thị trường trong và ngoài tỉnh để điều tiết các sản phẩm một cách năng động và có lợi nhất cho người dân, đặc biệt là thị trường của các tỉnh, thành phố lớn.

- Xúc tiến nghiên cứu, đăng ký thương hiệu sản phẩm hàng hóa trên thị trường quốc tế. Xây dựng, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu nhằm phục vụ việc khai thác thị trường trong và ngoài nước để tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nông sản. Chủ động hợp tác, khuyến khích các thành phần, tổ chức kinh tế tham gia thiết lập các mạng lưới kết nối, liên kết tự động trong việc thu mua trực tiếp từ nông dân, bao tiêu sản phẩm nông sản hàng hóa, gắn chế biến với tiêu thụ sản phẩm.

- Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc quảng bá, giới thiệu sản phẩm, quản lý việc chế biến và tiêu thụ sản phẩm, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện thì tiến hành đăng ký sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông, lâm sản, từ đó tiến hành cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông, lâm sản.

- Chủ động hợp tác, khuyến khích các thành phần, tổ chức kinh tế tham gia thiết lập các mạng lưới kết nối tự động trong việc thu mua trực tiếp từ nông dân, bao tiêu sản phẩm nông sản hàng hóa, gắn chế biến với tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng liên kết giữa khu vực sản xuất và khu vực phân phối, bán lẻ trong các chuỗi ngành hàng. Hỗ trợ các cơ sở sản xuất, kinh doanh mở cửa hàng, tham gia các hội chợ, sàn giao dịch nhằm quảng bá thương hiệu, sản phẩm từ chuỗi; hỗ trợ cước phí vận chuyển nông sản hàng hóa được tiêu thụ thị trường ngoài tỉnh.

- Hỗ trợ, khuyến khích các hợp tác xã, đơn vị xây dựng các trang Website quảng bá sản phẩm, tiếp nhận thông tin phản hồi của người tiêu dùng, liên kết với trang thông tin điện tử của các xã, phường để tạo thế cạnh tranh.

- Thực hiện liên doanh, liên kết trong quá trình sản xuất, trên cơ sở quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa, các cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm tiến hành đăng ký vùng nguyên liệu và phải tổ chức ký cam kết tiêu thụ sản phẩm trực tiếp với người sản xuất.

7. Giải pháp tiếp cận thị trường online, xúc tiến xuất khẩu chính ngạch để quảng bá và mở rộng thị trường tiêu thụ

- Tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước để tiếp cận lượng lớn khách hàng tiềm năng; xây dựng gian hàng online chuyên nghiệp, cung cấp đầy đủ thông tin về sản phẩm, hình ảnh, video chất lượng. Sử dụng các công

cụ quảng cáo, khuyến mãi trên sàn để thu hút khách hàng. Tối ưu hóa website và gian hàng trên các sàn thương mại điện tử để tăng khả năng hiển thị trên các công cụ tìm kiếm.

- Tổ chức các buổi livestream giới thiệu sản phẩm, chia sẻ sản xuất và tương tác trực tiếp với khách hàng. Sử dụng các kênh livestream phổ biến như Facebook, TikTok, YouTube để tiếp cận nhiều đối tượng khách hàng. Tạo kịch bản livestream hấp dẫn, ngắn gọn, súc tích, tập trung vào lợi ích của sản phẩm. Kết hợp các chương trình khuyến mãi, giảm giá, quà tặng trong quá trình livestream để kích cầu. Đào tạo kỹ năng livestream cho nông dân và các chủ thể sản xuất.

- Tham gia các hội chợ, triển lãm nông sản trực tuyến để giới thiệu sản phẩm và kết nối với các đối tác. Phối hợp với các đơn vị trung gian, các nhà phân phối để đưa sản phẩm lên các kênh bán hàng online. Tận dụng các công cụ phân tích dữ liệu để theo dõi hiệu quả các hoạt động bán hàng online và điều chỉnh chiến lược phù hợp.

- Xúc tiến xuất khẩu chính ngạch: Tìm hiểu kỹ về nhu cầu, thị hiếu, quy định, tiêu chuẩn của thị trường mục tiêu. Xác định các kênh phân phối phù hợp và các đối tác tiềm năng.

- Tham gia các hội chợ, triển lãm quốc tế: Giới thiệu sản phẩm, kết nối với các nhà nhập khẩu, đối tác phân phối; tổ chức các buổi gặp gỡ, làm việc trực tiếp với các đối tác tiềm năng.

8. Giải pháp về đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng

- Căn cứ định hướng quy hoạch xây dựng các vùng sản xuất NNƯDCNC để thu hút nguồn vốn, các dự án đầu tư, áp dụng chính sách hỗ trợ, bố trí lồng ghép các nguồn vốn để triển khai thực hiện.

- Ưu tiên nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, như các dự án xây dựng mô hình điểm về các lĩnh vực nông nghiệp có UDCNC.

- Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ các chương trình, dự án, vốn vay ưu đãi,... kết hợp với nguồn Ngân sách nhà nước dành cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, cũng như huy động nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp, người dân,... để đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng tại các vùng sản xuất, chăn nuôi, bảo quản, chế biến nông, lâm sản tập trung, hệ thống giao thông nội đồng, thủy lợi, điện,...

9. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Tập trung đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ kỹ thuật ngành nông, lâm nghiệp. Đẩy mạnh liên kết, hợp tác với các viện, trường Đại học, gắn kết với các tỉnh, địa phương có điều kiện phát triển NNƯDCNC trong việc đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ.

- Tiến hành rà soát đội ngũ cán bộ phụ trách nông nghiệp các xã, phường, hợp tác xã, tổ hợp tác và người dân sản xuất nông nghiệp trong vùng, để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn phù hợp. Xây dựng đội ngũ quản lý, cán bộ kỹ thuật, đội ngũ chuyên gia và nhà khoa học giỏi trong từng lĩnh vực.

- Tăng cường hợp tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp; nâng cao nhận thức cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân về sản xuất hàng hóa theo tiêu chuẩn quy định trong nước và quốc tế.

- Cần có chính sách để thu hút và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao ở nông thôn (chính sách nhà ở, tiền lương,...).

- Tổ chức tham quan, học tập nghiên cứu mô hình về sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật và người sản xuất.

10. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất NNƯDCNC tại các trang trại chăn nuôi, vùng sản xuất tập trung, phải thực hiện đúng các quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý, hướng dẫn các nhà máy chế biến, cơ sở sản xuất, chăn nuôi tập trung cần tuân thủ theo quy định về bảo vệ môi trường, đảm bảo phù hợp với quy hoạch sản xuất, chăn nuôi trên địa bàn.

- Tổ chức quan trắc, giám sát môi trường đất, môi trường nước và môi trường không khí theo đúng quy định của pháp luật.

- Doanh nghiệp, người dân cần có sự đồng thuận trong tổ chức sản xuất, áp dụng các biện pháp khoa học để quản lý môi trường sản xuất, chăn nuôi, ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại phân bón thế hệ mới, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc xin, bộ kit mới, sử dụng hầm biogas,... đảm bảo an toàn về môi trường và dịch bệnh góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường, tạo sản phẩm sạch có giá trị cao, góp phần giảm thiểu thiệt hại do ô nhiễm môi trường gây ra.

IV. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

1. Tổng nhu cầu vốn đầu tư

Tổng kinh phí thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản trọng tâm thuộc hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh, tỉnh Nghệ An đến năm 2030 là 5.868,8 tỷ đồng.

2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư

- Vốn ngân sách Nhà nước (Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương): Hỗ trợ theo cơ chế chính sách hiện hành khoảng 300 tỷ đồng (chiếm 5,11%).

- Nguồn vốn khác: Vốn doanh nghiệp, vốn vay tín dụng, đối ứng nhân dân: 5.568,8 tỷ đồng, chiếm 94,89% nguồn vốn đầu tư.

(Chi tiết phụ lục 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện Đề án

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các địa phương trong vùng tổ chức thực hiện Đề án; xây dựng kế hoạch chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án; theo dõi, đánh giá quá trình thực hiện, chủ trì tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Đề án theo quy định.

- Lồng ghép, tham mưu UBND tỉnh lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án với các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, đề án, kế hoạch liên quan và triển khai thực hiện hiệu quả; tham mưu, điều chỉnh, bổ sung các nội dung của Đề án đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp với yêu cầu phát triển.

- Chỉ đạo triển khai và hỗ trợ các địa phương trong vùng: trong xác định các nội dung công nghệ cao ứng dụng vào sản xuất; xây dựng, nhân rộng các mô hình công nghệ cao, ưu tiên các nguồn lực do ngành quản lý để triển khai thực hiện Đề án; tổ chức triển khai thực hiện các dự án, mô hình trình diễn, tập huấn cho người dân về sản xuất NNƯDCNC để lựa chọn công nghệ cao phù hợp vào sản xuất.

2. Sở Tài chính

Trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách nhà nước, tham mưu lồng ghép nguồn lực theo các chương trình mục tiêu quốc gia, cơ chế chính sách để bố trí kinh phí thực hiện Đề án hàng năm và giai đoạn.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với các sở, ngành hỗ trợ các địa phương trong vùng Đề án đề xuất và triển khai các đề tài, dự án khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách liên quan việc ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Tham mưu đẩy mạnh công tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tiên tiến trong sản xuất, chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao phù hợp với nhu cầu tiêu thụ, phục vụ chế biến và xuất khẩu.

- Hướng dẫn, hỗ trợ đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, thiết bị mới trong bảo quản, chế biến, phát triển vùng nguyên liệu. Thực hiện việc xây dựng và phát triển thương hiệu như chỉ dẫn địa lý, quản lý nhãn hiệu, chứng nhận chất lượng,... cho các sản phẩm nông nghiệp đã xây dựng trong đề án nhằm nâng cao giá trị, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm.

4. Sở Công Thương

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành hỗ trợ các địa phương trong vùng Đề án trong việc thu hút đầu tư, xúc tiến đầu tư triển khai các dự án đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, gắn với phát triển cụm công nghiệp, các nhà máy, trang trại và các cơ sở bảo quản, chế biến nông, lâm sản xuất khẩu phù hợp với quy hoạch trên địa bàn.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình trong vùng tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu trong và ngoài tỉnh, ứng dụng thương mại điện tử để quảng bá thương hiệu, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đặc biệt là sản phẩm NNƯDCNC.

5. Liên minh hợp tác xã tỉnh

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; hỗ trợ phát triển mô hình liên kết các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác với các hộ dân trong sản xuất, bảo quản đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản.

- Phối hợp hiệu quả với các cơ quan liên quan tổ chức tư vấn, hỗ trợ thành lập mới các hợp tác xã, tổ hợp tác. Bồi dưỡng nâng cao năng lực tổ chức quản lý, điều hành cho cán bộ hợp tác xã, tổ hợp tác xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, nâng cao chất lượng hoạt động của hợp tác xã, tổ hợp tác.

- Kịp thời nắm bắt các vướng mắc, khó khăn của các doanh nghiệp, hợp tác xã, đề tổng hợp, đề xuất cơ quan chức năng giải quyết, tháo gỡ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh

Thực hiện tốt chức năng giám sát, vận động nhân dân thực hiện tốt nội dung Đề án; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, truyền thông về lựa chọn, xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất NNƯDCNC có hiệu quả để vận động đoàn viên, hội viên tích cực hưởng ứng tham gia thực hiện.

7. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các ngành liên quan triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân trong quá trình phát triển sản xuất NNƯDCNC.

- Thu hút đầu tư, tích hợp nội dung mục tiêu của Đề án trong công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển KTXH, quản lý sử dụng đất tại địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất và nâng cấp công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất trên địa bàn.

- Chỉ đạo thực hiện tốt các dự án, cơ chế chính sách về phát triển nông nghiệp công nghệ cao của Trung ương và của tỉnh; căn cứ điều kiện thực tế của địa phương để xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện Đề án có hiệu quả.

- Chỉ đạo phòng chuyên môn xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất hàng năm, đảm bảo theo mục tiêu đề án đề ra như áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao; hướng dẫn người dân tổ chức sản xuất, bao tiêu sản phẩm, đảm bảo hài hòa lợi ích và đạt hiệu quả về kinh tế - xã hội, môi trường nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp ổn định, bền vững.

8. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Đề án

- Tuân thủ nghiêm túc các quy định về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, các quy định về đăng ký sản xuất của ngành nông nghiệp và các quy định khác của pháp luật.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất, bảo quản và chế biến nông, lâm sản và đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại, tham gia các chuỗi liên kết sản xuất gia tăng giá trị sản phẩm nông, lâm sản, đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường.

- Phối hợp với chính quyền các cấp, cơ quan quản lý nông, lâm nghiệp triển khai thực hiện các chương trình, dự án phát triển trồng trọt, chăn nuôi, bảo quản, chế biến sản phẩm. Đẩy mạnh ứng dụng các giải pháp phát triển bền vững, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, quản lý môi trường trong trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và bảo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo yêu cầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận: 

- Như điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PCVP (KT) UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP, N.Toàn). 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đệ

PHỤ LỤC 01:
DIỆN TÍCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ CAO GẮN VỚI CHẾ BIẾN, TIÊU THỤ SẢN PHẨM

DVT: Ha

TT	Địa điểm	Đến năm 2030 (ha)
I	TRỒNG TRỌT	54.125
1	Cây Lúa	8.000
1.1	Lúa, lúa giống hàng hóa, lúa chất lượng, ứng dụng CNC	7.700
-	Tại các xã: Bích Hào, Cát Ngạn, Tam Đồng, Hoa Quân, Kim Bảng, Đại Đồng, Xuân Lâm	1.508
-	Tại các xã: Nghĩa Khánh, Nghĩa Đàn, Nghĩa Mai, Nghĩa Lâm, Nghĩa Thọ, Nghĩa Hưng, Nghĩa Lộc	1.961
-	Tại các xã: Nghĩa Đồng, Tiên Đồng, Tân Phú, Tân An, Tân Kỳ, Nghĩa Hành	2.493
-	Tại các xã: Yên Xuân, Anh Sơn Đông, Thành Bình Thọ, Vĩnh Tường, Anh Sơn	940
-	Tại các xã: Phường Tây Hiếu, Phường Thái Hoà, Xã Đông Hiếu	798
1.2	Lúa giống ứng dụng CNC	300
-	Tại các xã: Bích Hào	50
-	Tại các xã: Nghĩa Khánh	200
-	Tại các xã: Yên Xuân	50
2	Rau củ quả	850
2.1	DT rau củ, quả nhà kính, nhà lưới ứng dụng CNC	20
-	Tại các xã: Nghĩa Khánh, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lộc, Nghĩa Hưng, Nghĩa Lâm	10
-	Tại các xã: Đại Đồng, Tam Đồng, Hạnh Lâm, Bích Hào	5
-	Tại các xã: Xã Đông Hiếu, Phường Tây Hiếu	5
2.2	DTSX rau ứng dụng CNC	830
-	Tại các xã: Đại Đồng, Xuân Lâm, Tam Đồng, Hạnh Lâm, Mai Giang	32
-	Tại các xã: Nghĩa Mai, Nghĩa Khánh, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lộc, Nghĩa Hưng, Nghĩa Lâm	335
-	Tại các xã: Tân Kỳ, Giai Xuân, Nghĩa Đồng, Tân Phú	231
-	Tại các xã: Thành Bình Thọ, Anh Sơn Đông	10
-	Tại các xã: Xã Đông Hiếu, Phường Tây Hiếu	222
3	Cây ăn quả	1.160
3.1	Cây cam	600
-	Tại các xã: Hạnh Lâm, Tam Đồng, Kim Bảng, Cát Ngạn	150
-	Tại các xã: Nghĩa Đàn, Nghĩa Lộc, Nghĩa Lâm	170
-	Tại xã: Tiên Đồng	10
-	Tại các xã: Anh Sơn, Vĩnh Tường, Yên Xuân, Nhân Hoà	270

TT	Địa điểm	Đến năm 2030 (ha)
3.2	Cây Bưởi	120
-	Tại các xã: Cát Ngạn, Xuân Lâm	30
-	Tại các xã: Nghĩa Đàn, Nghĩa Lâm, Nghĩa Thọ	70
-	Tại các xã: Tân An	10
-	Tại các xã: Xã Đông Hiếu	10
3.3	Cây ổi	140
-	Tại các xã: Bích Hào	30
-	Tại các xã: Nghĩa Lâm, Nghĩa Hưng, Nghĩa Thọ	110
3.4	Cây dừa: Tại các xã: Giai Xuân, Tân An, Nghĩa Hưng, Nghĩa Đồng, Nghĩa Thọ.	300
4.1	Cây mía nguyên liệu	4.900
-	Công ty TNHH mía đường Nghệ An (NaSu): Tại các xã: Nghĩa Đàn, Nghĩa Hưng, Nghĩa Lâm, Nghĩa Khánh, Nghĩa Thọ, Nghĩa Mai	3.210
-	Công ty Cổ phần mía đường Sông Con: Tại các xã: Tân Kỳ, Giai Xuân, Tân Phú, Nghĩa Đồng	1.040
-	Công ty Cổ phần mía đường Sông Lam: Tại các xã: Thành Bình Thọ, Anh Sơn, Vĩnh Tường, Nhân Hoà	650
4.2	Mía giống	100
-	Công ty Cổ phần mía đường Sông Lam: Tại các xã: Thành Bình Thọ, Anh Sơn, Vĩnh Tường, Nhân Hoà	100
5	Cây chè	4.000
-	Tại các xã: Sơn Lâm, Hạnh Lâm, Hoa Quân, Kim Bảng, Bích Hào	2.570
-	Tại các xã: Anh Sơn, Yên Xuân, Thành Bình Thọ, Vĩnh Tường, Nhân Hoà	1.430
6	Cây dược liệu	900
	Tại các xã: Kim Bảng, Bích Hào, Nghĩa Hưng, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Nghĩa Lộc, Giai Xuân	900
7	Cây lâm nghiệp	34.215
7.1	Vườn ươm sản xuất cây giống	15
	Tại các xã: Phường Thái Hoà, xã Tam Đồng, xã Nghĩa Hành, xã Nghĩa Thọ	15

TT	Địa điểm	Đến năm 2030 (ha)
7.2	Rừng trồng cây gỗ có giá trị cao	34.200
	Tại các xã: Cát Ngạn, Hạnh Lâm, Sơn Lâm, Hoa Quân, Kim Bảng, Bích Hào, Đại Đồng, Xuân Lâm, Nghĩa Khánh, Nghĩa Thọ, Nghĩa Mai, Nghĩa Lâm, Nghĩa Hưng, Tiên Đồng, Giai Xuân, Tân An, Tân Kỳ, Nghĩa Đồng, Nghĩa Hành, Thành Bình Thọ, Nhân Hoà, Yên Xuân, Anh Sơn, Vĩnh Tường, Anh Sơn Đông, phường Thái Hoà, Đông Hiếu, phường Tây Hiếu	34.200
7.3	Vùng thâm canh gần chúng chỉ rừng bền vững	
	Tại các xã: Cát Ngạn, Hạnh Lâm, Sơn Lâm, Hoa Quân, Kim Bảng, Bích Hào, Đại Đồng, Xuân Lâm, Nghĩa Khánh, Nghĩa Thọ, Nghĩa Mai, Nghĩa Lâm, Nghĩa Hưng, Tiên Đồng, Giai Xuân, Tân An, Tân Kỳ, Nghĩa Đồng, Nghĩa Hành, Thành Bình Thọ, Nhân Hoà, Yên Xuân, Anh Sơn, Vĩnh Tường, Anh Sơn Đông, phường Thái Hoà, Đông Hiếu, phường Tây Hiếu	22.000
II	CHĂN NUÔI	1.328
1	Bò sữa: Tại các xã: Nghĩa Lâm, Nghĩa Đồng, Tân Phú, Tân Kỳ, Đông Hiếu	347
2	Bò thịt: Tại các xã: Xuân Lâm, Anh Sơn, phường Tây Hiếu	16
3	Lợn: Tại các xã: Xuân Lâm, Bích Hào, Đại Đồng, Tam Đồng, Hoa Quân, Kim Bảng, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Nghĩa Thọ, Nghĩa Khánh, Nghĩa Đàn, Giai Xuân, Tân Kỳ, Nghĩa Đồng, Anh Sơn, Thành Bình Thọ, Nhân Hoà, Vĩnh Tường, Yên Xuân, Anh Sơn Đông, Đông Hiếu, phường Tây Hiếu	830
4	Gia cầm: Tại các xã: Bích Hào, Đại Đồng, Tam Đồng, Nghĩa Hưng, Giai Xuân, Tân Phú, Anh Sơn, Nhân Hoà, Vĩnh Tường, Yên Xuân, Anh Sơn Đông, phường Tây Hiếu	135

PHỤ LỤC 02:
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2030

1. Nhóm dự án phát triển công nghệ cao trong lĩnh vực trồng trọt

- Dự án trồng rau củ, quả trong nhà lưới, nhà kính ứng dụng CNC;
- Dự án sản xuất mía áp dụng bón phân tối thiểu để nâng cao năng suất mía (đạt trên 100 tấn/ha) trên diện rộng cho các vùng nguyên liệu mía trọng điểm;
- Dự án sản xuất chè nguyên liệu áp dụng IPHM trên diện rộng để nâng cao năng suất chất lượng chè búp theo tiêu chuẩn liên kết bao tiêu sản phẩm;
- Dự án vùng trồng cam, bưởi, ổi công nghệ cao gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm;
- Dự án trồng cây dược liệu quý gắn với chế biến;
- Dự án đầu tư Khu nông nghiệp công nghệ cao Nghệ An tại xã Nghĩa Thọ.

2. Nhóm dự án phát triển công nghệ cao trong lĩnh vực chăn nuôi

- Các dự án đầu tư chăn nuôi gà thịt công nghệ cao, để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy giết mổ, chế biến xuất khẩu thịt gà;
- Nhà máy giết mổ, chế biến, bảo quản, tiêu thụ thịt gia súc gắn với chuỗi cửa hàng cung cấp thực phẩm an toàn;
- Dự án chăn nuôi bò thịt chất lượng cao gắn với chuỗi giá trị.

3. Nhóm dự án hỗ trợ sản xuất trong lĩnh vực chế biến, bảo quản sản phẩm nông, lâm sản

- Xây dựng nhà máy chế biến rau quả sạch quốc tế FVF;
- Xây dựng cơ sở bảo quản, sơ chế nông sản (lúa, gạo, rau củ, quả);
- Dự án xây dựng nhà máy chế biến lâm sản;
- Dự án nhà máy than viên nén;
- Nhà máy chế biến dược liệu, hoá dược từ nguồn gốc thiên nhiên.

PHỤ LỤC 03: TỔNG HỢP DỰ KIẾN KINH PHÍ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện (tỷ đồng)	Kinh phí dân đóng góp và xã hội hóa (tỷ đồng)	Kinh phí ngân sách hỗ trợ (tỷ đồng)
	Tổng cộng			5.868,80	5.568,80	300,00
1	Đầu tư phát triển giao thông vùng nguyên liệu mía, chè	106,5 km đường	Đường: 1 km x 2,2 tỷ/km	234	234	
2	Đầu tư phát triển thủy lợi vùng nguyên liệu mía, chè	15 km mương	Mương 1 km x 1,6 tỷ/km	24	24	
3	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất lúa (Lúa giống, lúa CLC, lúa VietGap, Lúa Hữu cơ) 1.000 ha	40 km đường	- Giao thông:	216	170	46
		80 km mương	+ Đường: 1 km x 2,2 tỷ/km			
			+ Mương 1 km x 1,6 tỷ/km			
4	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất rau, củ, quả (VietGap, rau hữu cơ) 300 ha	20 km đường	- Giao thông:	108	68	40
		40 km mương	+ Đường: 1 km x 2,2 tỷ/km			
			+ Mương 1 km x 1,6 tỷ/km			
5	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất Cam, bưởi, ổi (300 ha)	15 km đường	- Giao thông:	81	61	20
		30 km mương	+ Đường: 1 km x 2,2 tỷ/km			
			+ Mương 1 km x 1,6 tỷ/km			
6	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất chè (600 ha)	20 km đường	- Giao thông:	108	88	20
		40 km mương	+ Đường: 1 km x 2,2 tỷ/km			
			+ Mương 1 km x 1,6 tỷ/km			
7	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất cây dược liệu (300 ha)	10 km đường	- Giao thông:	54	44	10
		20 km mương	+ Đường: 1 km x 2,2 tỷ/km			
			+ Mương 1 km x 1,6 tỷ/km			

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện (tỷ đồng)	Kinh phí dân đóng góp và xã hội hóa (tỷ đồng)	Kinh phí ngân sách hỗ trợ (tỷ đồng)
8	Nhiệm vụ cấp chứng chỉ FSC (22.000 ha, mức kinh phí 1,2 triệu/ha)	Khoảng 22.000 ha	Kinh phí lập hồ sơ 300.000 đ/ha	26	20	6
9	Cấp giấy đủ điều kiện với các MH sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP GlobalGAP, GMP, HACCP, Hữu cơ lần đầu	60 MH	80% kinh phí không quá 100 triệu đồng/MH	6,0	4,0	2
10	Hỗ trợ tưới cây trồng cận: Hỗ trợ 40% giá trị công trình, quy mô tưới từ 1 ha trở lên, tối đa không quá 40 triệu/công trình...	100 công trình	40 triệu/công trình	40	35	5
11	Hỗ trợ thụ tinh nhân tạo giống bò hướng thịt	150.000 liều	50% Kinh phí (tinh, ni tơ, vật rẻ, vận chuyển,...)	20	15	5
12	Tiền thuê đất, tập trung đất đai, tín dụng:	Nhà nước không thu tiền		40	40	
13	Hỗ trợ máy nông nghiệp: Hỗ trợ 1 lần 20% giá trị máy cấy, máy gieo mạ và thiết bị	150 máy	20% giá trị máy không quá	225	190	35
			150 triệu/máy			
14	Hỗ trợ mua máy phun thuốc trừ sâu không người lái (20% giá trị máy)	60 máy	20% giá trị máy không quá	6	4	2
			100 triệu/máy			
15	Hỗ trợ xây dựng nhà lưới (màng), không quá 40% kinh phí xây dựng	80 nhà	50.000 đ/m ²	40	35	5
			không quá 200 triệu/nhà			
16	Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn, kinh phí thực hiện 16 triệu/ha	8.000 ha	5 triệu đ/ha	40	35	5
17	Nội dung LKSX: 100% phí tư vấn xây dựng hỗ trợ 50% giống, vật tư, bao bì,...; Hỗ trợ 40% chuyển giao TB KHKT; Hỗ trợ 30% vốn, máy móc trang thiết bị; công trình hạ tầng phục vụ liên kết (nhà xưởng, sơ chế,...)	30 dự án	1.500 triệu/dự án	45	40	5

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện (tỷ đồng)	Kinh phí dân đóng góp và xã hội hóa (tỷ đồng)	Kinh phí ngân sách hỗ trợ (tỷ đồng)
18	Hỗ trợ HTX (thành lập mới HTX)	40	50 triệu/HTX (HTX trên 100 thành viên)	2,0	1,0	1,0
19	Hỗ trợ xây dựng mô hình trồng trọt hữu cơ: 100% kinh phí xác định vùng sản xuất, 50% vật tư, máy móc sản xuất;	30 MH	50% vật tư, máy móc sản xuất	30	25	5
20	Hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực		100 % kinh phí	1,0		1,0
21	Hỗ trợ hệ thống thông tin, số hóa	100 % kinh phí		5	4	1
22	Hỗ trợ hệ thống bày rầy thông minh. Kinh phí thực hiện lắp đặt 1 hệ thống 350 tr/hệ thống	60 hệ thống	300 triệu/hệ thống	18	15	3
			Hệ thống bày, công ghi chép			
23	Xúc tiến quảng bá sản phẩm, hỗ trợ xây dựng gian hàng tham gia các hội chợ. Kinh phí thực hiện khoảng 100 tr/gian hàng	25 hội chợ	50 tr/hội chợ	2,5	1,5	1
			Kinh phí gian hàng			
24	Hỗ trợ kiểm nghiệm, kiểm định chất lượng sản phẩm. Kinh phí thực hiện 100 tr/sp	50 sản phẩm	50 triệu/sản phẩm	5	3	2
			Kinh phí kiểm định			
25	Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, mã vùng trồng. Kinh phí thực hiện 150 tr/sản phẩm	40 sản phẩm	40 triệu/sản phẩm	6	4	2
			Kinh phí xây dựng			
26	Hỗ trợ mua máy móc, thiết bị để chế biến, bảo quản nông, lâm thủy sản	40	50% chi phí (không quá 500 triệu/cơ sở	10	5	5
27	Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung: Hỗ trợ 50% giá trị xây dựng	10 cơ sở	50% giá trị công trình; 1 tỷ đồng /cơ sở	5	3	2

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện (tỷ đồng)	Kinh phí dân đóng góp và xã hội hóa (tỷ đồng)	Kinh phí ngân sách hỗ trợ (tỷ đồng)
28	Hỗ trợ mô hình ứng dụng CNC trong chăn nuôi: 18 triệu đồng/con giống nái ngoại, 30% kinh phí đường, điện (tối thiểu 100 con/trại), kinh phí XD hệ thống trang trại	40 trại	8 triệu đ/ giống; 30 triệu đường, điện	26	20	6
29	Xây dựng trang trại chăn nuôi bò 3B (tối thiểu 15 con/trại): Hỗ trợ con giống, hỗ trợ bò cái sinh sản.	40 trại	50% kinh phí (Không quá 500 triệu/trại)	40	35	5
30	Hỗ trợ thụ tinh nhân tạo, tinh bò 3B phân ly giới tính đực: tối đa 2 liều/con. Giá 1 triệu /liều	30.000 liều	Hỗ trợ 50% kinh phí	60	50	10
31	Hỗ trợ lãi suất chăn nuôi bò hàng hóa, bò 3B cho trang trại (quy mô từ 15 con).	50 trại	12 tháng lãi suất	100	90	10
			Không quá 1 tr/con. Không quá 100 tr/trại			
32	Hỗ trợ lãi suất chăn nuôi lợn thịt, lợn nái cho các trang trại: quy mô từ 200 con/lợn thịt và 50 con/lợn nái.	50	12 tháng lãi suất	40	30	10
			Không quá 100 tr/cơ sở			
33	Hỗ trợ xây dựng các hệ thống xử lý môi trường trong chăn nuôi ở các trang trại	40 trang trại	50% kinh phí (gồm: máy móc thiết bị, xây dựng hạ tầng). Không quá 500 triệu/hệ thống/trại	40	30	10
34	Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã: Hỗ trợ tiền thuê đất xây dựng sân kho, bãi, nhà xưởng; Hỗ trợ trang thiết bị máy móc làm việc tại trụ sở.	25 HTX	50% kinh phí. Không quá 500 triệu/HTX	25	20	5
35	Hỗ trợ chi phí xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị bảo quản, trang trí điểm cho đơn vị giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm chủ lực trong Đề án	25 cửa hàng	50 % Kinh phí. Không quá 500 tr /cửa hàng	25	20	5

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện (tỷ đồng)	Kinh phí dân đóng góp và xã hội hóa (tỷ đồng)	Kinh phí ngân sách hỗ trợ (tỷ đồng)
36	Hỗ trợ xây dựng vườn ươm giống cây lâm nghiệp: XD hạ tầng, thiết bị, chuyển giao các TBKHKT	4 vườn	Tối đa 50%	40	30	10
		(15 ha)				
37	Xây dựng nhà máy sơ chế và chế biến rau, quả chất lượng cao	1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị	300	300	
38	Xây dựng nhà máy, cơ sở chế biến gỗ	6	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị	2650	2650	
39	Xây dựng cơ sở sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản	10	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị	5	5	
40	Xây dựng nhà máy chế biến rau, củ quả	10	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị	100	100	
41	Nâng cấp cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	30	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị	20	20	
42	Nghiên cứu xây dựng khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Nghĩa Đàn	1		1.000	1.000	